

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Dương Đức Tính	Chủ tịch	
Bà Bùi Thị Lệ Hằng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/06/2025)
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên	
Ông Trương Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Đặng Lưu Dũng	Thành viên	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách
-----------------------	-----------------------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Nhường	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo này là Ông Dương Đức Tính - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Dương Đức Tính

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

Số: 250825.015/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG được lập ngày 25 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410— Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



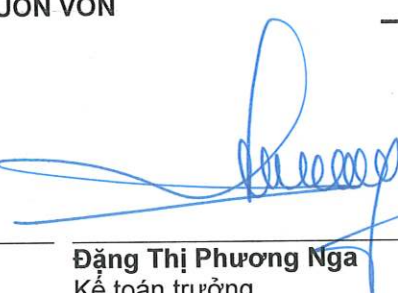
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.521.981.690	469.571.599.007
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	20.087.666.516	19.690.116.232
111	1. Tiền		5.587.666.516	7.190.116.232
112	2. Các khoản tương đương tiền		14.500.000.000	12.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.700.000.000	73.900.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		73.700.000.000	73.700.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	200.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		50.615.345.099	373.117.323.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.273.398.544	25.282.667.972
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		279.564.125	268.258.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.062.382.430	347.566.396.659
140	IV Hàng tồn kho		94.525.500	127.596.100
141	1. Hàng tồn kho	8	94.525.500	127.596.100
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.024.444.575	2.736.563.332
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	3.803.250.220	2.551.109.597
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		221.194.355	185.453.735
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.626.317.955.171	1.328.864.968.682
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		300.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	300.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		107.983.341.857	98.393.485.509
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	107.376.791.857	98.393.485.509
222	- Nguyên giá		219.707.674.632	202.648.472.018
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.330.882.775)	(104.254.986.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	606.550.000	-
228	- Nguyên giá		630.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.450.000)	-
240	III Tài sản dở dang dài hạn		-	17.151.575.862
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	17.151.575.862
250	IV Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.161.605.930.022	1.156.060.301.829
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.234.245.246.400	1.234.245.246.400
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(72.639.316.378)	(78.184.944.571)
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.728.683.292	57.259.605.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	46.424.859.747	47.161.380.663
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25	10.303.823.545	10.098.224.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.784.839.936.861	1.798.436.567.689

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		540.620.153.760	565.086.602.088
310	I. Nợ ngắn hạn		237.739.997.272	556.878.883.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.141.149.065	24.214.952.326
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	580.994.092	1.063.316.529
314	3. Phải trả người lao động		2.765.105.830	3.539.021.765
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	8.903.521.535	6.368.864.877
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	796.291.334	626.325.470
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	202.962.525.633	517.720.992.813
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.590.409.783	3.345.409.783
330	II. Nợ dài hạn		302.880.156.488	8.207.718.525
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	302.880.156.488	8.207.718.525
400	D. NGUỒN VỐN		1.244.219.783.101	1.233.349.965.601
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.244.219.783.101	1.233.349.965.601
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		907.846.690.000	907.846.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		907.846.690.000	907.846.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67.844.338.779	67.844.338.779
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		268.528.754.322	257.658.936.822
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		257.158.936.822	244.457.110.002
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		11.369.817.500	13.201.826.820
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.784.839.936.861	1.798.436.567.689


Nguyễn Mạnh Tùng
 Người lập


Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng


Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

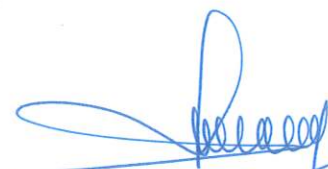
Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	97.438.048.333	81.912.272.041
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.438.048.333	81.912.272.041
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	83.726.115.366	69.181.344.707
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.711.932.967	12.730.927.334
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27.795.443.734	30.436.528.129
22	7. Chi phí tài chính	22	17.788.505.168	24.403.297.313
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.334.133.361	24.063.321.972
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.445.294.827	13.051.073.413
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.273.576.706	5.713.084.737
31	11. Thu nhập khác		4.780.051	27.587.372
32	12. Chi phí khác		230.855	2.908.671
40	13. Lợi nhuận khác		4.549.196	24.678.701
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.278.125.902	5.737.763.438
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	113.907.128	172.205.709
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(205.598.726)	(1.655.243.429)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>11.369.817.500</u>	<u>7.220.801.158</u>



Nguyễn Mạnh Tùng
 Người lập



Đặng Thị Phương Nga
 Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.278.125.902	5.737.763.438
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.835.867.182	8.238.068.285
03	Các khoản dự phòng		(5.545.628.193)	(1.774.744.513)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(27.795.443.734)	(30.436.528.129)
06	Chi phí lãi vay		23.334.133.361	26.178.041.826
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.107.054.518	7.942.600.907
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(3.456.218.286)	6.641.627.732
10	Giảm hàng tồn kho		33.070.600	6.214.500
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(7.200.832.935)	(16.097.297.750)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.252.140.623)	501.235.052
14	Tiền lãi vay đã trả		(23.224.365.060)	(27.534.490.959)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(382.361.192)	(303.076.265)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(255.000.000)	(47.089.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.630.792.978)	(28.890.275.783)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(726.626.752)	(2.008.220.694)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		200.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(80.000.000.000)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		53.906.899.644	78.672.412.796
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.380.272.892	(3.335.807.898)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
			VND	VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	150.998.683.856
33	3. Tiền thu từ đi vay		381.829.395.888	109.180.441.267
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(399.181.325.518)	(236.726.912.608)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.351.929.630)	23.452.212.515
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		397.550.284	(8.773.871.166)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		19.690.116.232	20.256.971.622
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	20.087.666.516	11.483.100.456

Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. Thông tin chung

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 116 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 121 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; dịch vụ logistics;
- ▶ Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- ▶ Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- ▶ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công lô trái phiếu mã ASG12501 ngày 15/5/2025 theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT/ASG ngày 28/04/2025, tổng giá trị 300 tỷ VND, kỳ hạn 3 năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
Trụ sở chính

Địa chỉ (*)

Khu dịch vụ Logistics,
Cảng Hàng không Quốc
tế Nội Bài, xã Nội Bài,
thành phố Hà Nội

Hoạt động kinh doanh chính

Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...

Văn phòng đại diện

Toà nhà Plaschem, số
562 Nguyễn Văn Cừ,
phường Bồ Đề, thành phố
Hà Nội

Đại diện công ty giao dịch và xúc tiến thương mại

Chi nhánh
Bắc Ninh

Lô CN1-2, Khu công
nghiệp Yên Phong, xã
Tam Đa, tỉnh Bắc Ninh

Cung cấp dịch vụ kho bãi và xử lý hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không và các hàng hoá khác

(*) Thông tin địa chỉ trụ sở công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa chỉ các công ty con được cập nhật theo địa chỉ đơn vị hành chính mới tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chí phí mua (nếu có) như chí phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng /Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	07-30 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10-15 năm
▶ Phương tiện vận tải và truyền dẫn	06-10 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10 năm
▶ Cây xanh	05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03-08 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng kỳ, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đền bù san lấp mặt bằng và tiền thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của dự án.
- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 tháng đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị mua và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 tháng đến 36 tháng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

TẬP Đ
0496
TINH
H
M
NỘI

Đã
Đã

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.22 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- ▶ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chính sách ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu nhập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, theo đó Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi theo lĩnh vực đầu tư, cụ thể Chi nhánh Bắc Ninh được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp theo quy định.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	813.560.529	965.901.849
Tiền gửi ngân hàng	4.774.105.987	6.224.214.383
Các khoản tương đương tiền (*)	14.500.000.000	12.500.000.000
	20.087.666.516	19.690.116.232

(*) Tại 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và ngân hàng TMCP Tiên Phong với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4,1%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (*)	73.700.000.000		73.700.000.000	
	73.700.000.000		73.700.000.000	

(*) Tương ứng 1.490.720 cổ phiếu Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-	200.000.000	-
	10.000.000.000	-	200.000.000	-

Tại ngày 30/06/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam với lãi suất 4,7%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

c) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Logistics ASG	259.826.680.000	-	259.826.680.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	57.500.000	-	57.500.000	-
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	350.286.066.400	(72.639.316.378)	350.286.066.400	(78.184.944.571)
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	324.075.000.000	-	324.075.000.000	-
	1.234.245.246.400	(72.639.316.378)	1.234.245.246.400	(78.184.944.571)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 - Khu công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	98,94%	98,94%	0,00%	0,00%	98,94%	98,94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không...	100,00%	100,00%	0,00%	0,00%	100,00%	100,00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics.	0,00%	0,00%	97,00%	98,04%	97,00%	98,04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tòa Nhà Hải Âu, 39B Trường Sơn, Phường Tân Sơn Nhất, Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0,00%	0,00%	53,43%	54,00%	54,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0,00%	0,00%	98,94%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5, Khu Công nghiệp Yên Bình, Phường Vạn Xuân, Tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hoá (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.	0,50%	0,50%	49,97%	50,50%	51,00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Cung cấp các dịch vụ: Bán hàng miễn thuế; bán hàng ăn uống, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hàng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; dịch vụ đưa đón khách sân bay.	0,00%	0,00%	54,51%	54,60%	54,60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn



Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân Bay Quốc Tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0,00%	0,00%	72,73%	75,00%	72,73%	75,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG; Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Bắc Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Dịch vụ thương mại hàng không	0,00%	0,00%	54,51%	100,00%	54,51%	100,00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74,50%	74,50%	0,00%	0,00%	74,50%	74,50%	

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0,00%	0,00%	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	51,29%	50,74%	51,29%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, Xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	45,73%	90,12%	45,73%	90,12%	Công ty Cổ phần Vinafco; Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Số 33C, phố Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	50,74%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2025 như sau (tiếp theo):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngõ Quỳ, Thành phố Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, khu công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
20	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, Khu công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	100,00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Cương Trung C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0,00%	0,00%	50,74%	100,00%	100,00%	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng
22	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3 tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, Xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0,00%	0,00%	98,00%	98,00%	98,00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG



5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bên liên quan	13.962.346.255	18.997.642.728
Công ty Cổ phần Logistics ASG	9.642.648.914	6.137.052.380
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	3.380.260.441	3.804.754.811
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	5.816.531.523
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	2.202.913.321
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	236.808.000	184.458.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	414.813.588	389.002.153
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	8.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	279.015.312	462.930.540
Bên khác	13.311.052.289	6.285.025.244
Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	978.216.583	1.202.308.058
Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.434.124.493	1.404.604.715
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	4.602.689.195	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	2.634.809.492	-
Các khách hàng khác	3.661.212.526	3.678.112.471
	27.273.398.544	25.282.667.972

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 30/06/2025.

6. Phải thu về cho vay dài hạn

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Logistics ASG (*)	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Khoản đến hạn phải thu						
- Trong 12 tháng	-	-			-	-
- Sau 12 tháng	-	-			300.000.000.000	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện cho Công ty Cổ phần Logistics ASG vay vốn theo Hợp đồng vay số 01/2025/HĐVV/ASGL-ASG với thời hạn 3 năm, từ ngày 05/05/2025 đến ngày 31/05/2028, với mức lãi suất áp dụng là 10%/năm. Khoản vay được chuyển đổi từ khoản phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 7 (*)).

7. Phải thu khác

	30/06/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	15.196.533.600	40.328.681.200
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Logistics ASG	15.196.533.600	34.819.406.200
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	5.509.275.000
Phải thu về hợp tác kinh doanh	-	5.666.666.666
Phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh (*)	-	300.000.000.000
Tạm ứng	114.808.576	207.768.436
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	143.100.000	143.100.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.705.928.767	18.570.411
Phải thu khác	2.902.011.487	1.201.609.946
	23.062.382.430	347.566.396.659
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	22.644.019.568	347.063.011.301
Công ty Cổ phần Logistics ASG	22.496.340.708	341.327.113.861
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	18.629.851	18.048.763
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	5.509.275.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	111.381.275	87.808.496
Công ty TNHH Vận tải ASG	7.239.456	3.948.134
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	6.924.794	116.817.047
Bên khác	418.362.862	503.385.358
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK)	6.871.233	18.570.411
Phải thu đối tượng khác	411.491.629	484.814.947
	23.062.382.430	347.566.396.659

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2021/BCC/ASG-ASGL và các phụ lục đính kèm giữa Công ty và Công ty Cổ phần Logistics ASG (ASGL), hai bên cùng hợp tác Dự án mua tối thiểu 51% tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành của Công ty Cổ phần VINAFCO để hoàn thiện hệ sinh thái ngành logistics của Tập đoàn. ASGL có nghĩa vụ hoàn trả số tiền góp vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG là 300.000.000.000 VND vào thời điểm tròn 36 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn (05/05/2022). Định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày Công ty hoàn thành việc góp vốn, Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận cố định là 17.000.000.000 VND.

Khoản phải thu góp vốn hợp tác kinh doanh trong kỳ đã được chuyển thành khoản cho vay dài hạn với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm (Thuyết minh 6).

8. Hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	1.620.000	1.620.000
Công cụ, dụng cụ	92.905.500	125.976.100
	94.525.500	127.596.100

9. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	334.790.534	384.992.605
Chi phí cải tạo, sửa chữa	1.906.830.822	336.520.324
Lệ phí đường bộ, đăng kiểm, bảo hiểm	588.191.589	629.568.323
Thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	305.910.000	728.355.626
Khác	667.527.275	471.672.719
	3.803.250.220	2.551.109.597
b) Dài hạn		
Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài (i)	9.257.167.555	9.377.649.373
Tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (ii)	37.167.692.192	37.783.731.290
	46.424.859.747	47.161.380.663

(i) Chi phí đền bù san lấp mặt bằng khu dịch vụ Logistics tại Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài có thời gian phân bổ là 48 năm 02 tháng kể từ ngày 31/10/2015 căn cứ vào thời gian thuê đất theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 về việc thuê đất tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để sử dụng cùng công trình đã xây dựng trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014.

(ii) Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả một lần theo Hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong giữa Công ty và Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera ngày 09/01/2017. Thời gian thuê là 38 năm 03 tháng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài,
xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cây xanh VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	113.534.683.580	23.343.348.519	54.041.189.453	11.427.482.912	301.767.554	202.648.472.018
Mua mới	-	-	-	176.240.000	-	176.240.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	13.598.607.219	953.965.039	-	2.330.390.356	-	16.882.962.614
Tại ngày 30/06/2025	127.133.290.799	24.297.313.558	54.041.189.453	13.934.113.268	301.767.554	219.707.674.632
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	43.011.995.236	15.246.249.073	39.283.392.637	6.411.582.009	301.767.554	104.254.986.509
Khấu hao	3.683.778.264	1.034.590.920	2.569.253.958	788.273.124	-	8.075.896.266
Điều chỉnh	(203.588.012)	-	-	203.588.012	-	-
Tại ngày 30/06/2025	46.492.185.488	16.280.839.993	41.852.646.595	7.403.443.145	301.767.554	112.330.882.775
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	70.726.276.356	8.097.099.446	14.757.796.816	4.812.312.891	-	98.393.485.509
Tại ngày 30/06/2025	80.641.105.311	8.016.473.565	12.188.542.858	6.530.670.123	-	107.376.791.857

(*) Tài sản cố định tăng trong kỳ là công trình Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Giai đoạn 2 theo quyết định số 24/2024/QĐ-CTHĐQT/ASG ngày 30/12/2024.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.162.365.214 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.074.368.732 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình cuối kỳ là chương trình phần mềm có nguyên giá 630.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế 23.450.000 VND, thời gian trích khấu hao 5 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan	4.330.022.554	4.330.022.554	13.449.683.185	13.449.683.185
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS (*)	-	-	6.538.808.246	6.538.808.246
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.176.536.356	4.176.536.356	4.476.769.505	4.476.769.505
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	-	2.276.930.665	2.276.930.665
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	49.140.000	49.140.000	44.604.000	44.604.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	54.930.000	54.930.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải ASG	49.416.198	49.416.198	112.570.769	112.570.769
Bên khác	13.811.126.511	13.811.126.511	10.765.269.141	10.765.269.141
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	6.914.083.883	6.914.083.883	8.803.937.270	8.803.937.270
Công ty Cổ phần nhà ga hàng hóa ALS (*)	3.556.334.152	3.556.334.152	-	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	1.559.982.563	1.559.982.563	-	-
Khác	1.780.725.913	1.780.725.913	1.961.331.871	1.961.331.871
	18.141.149.065	18.141.149.065	24.214.952.326	24.214.952.326

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 30/06/2025.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Phát sinh		30/06/2025
	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	423.226.873	1.898.340.013	1.858.481.740	383.368.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp	337.080.367	382.361.192	113.907.128	68.626.303
Thuế thu nhập cá nhân	220.287.058	847.670.002	744.933.580	117.550.636
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	548.668.766	548.668.766	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	82.722.231	83.262.712	11.989.034	11.448.553
	1.063.316.529	3.765.302.685	3.282.980.248	580.994.092

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.991.278.631	2.048.926.500
Lãi trái phiếu thường	4.297.633.562	3.521.082.189
Chi phí phải trả khác	614.609.342	798.856.188
	8.903.521.535	6.368.864.877

Trong đó: Bên liên quan

Công ty Cổ phần Logistics ASG	-	479.847.892
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	3.621.616.437	1.910.794.519
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	315.874.520	73.413.698
	3.937.490.957	2.464.056.109

15. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	416.321.032	373.839.552
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	18.304.935	15.784.935
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	71.902.500	71.902.500
Lãi vay phải trả công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Bên liên quan)	124.964.384	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	15.000.000
Phải trả phải nộp khác	149.798.483	149.798.483
	796.291.334	626.325.470

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngân hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	143.000.000.000	143.000.000.000	81.829.395.888	97.129.395.888	127.700.000.000	127.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội (1)	40.000.000.000	40.000.000.000	81.829.395.888	81.829.395.888	40.000.000.000	40.000.000.000
- Chi nhánh Sở giao dịch 1						
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam - Bên liên quan	34.000.000.000	34.000.000.000	-	15.300.000.000	18.700.000.000	18.700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh - Bên liên quan	69.000.000.000	69.000.000.000	-	-	69.000.000.000	69.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.103.859.260	4.103.859.260	1.025.964.815	2.051.929.630	3.077.894.445	3.077.894.445
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	4.103.859.260	4.103.859.260	1.025.964.815	2.051.929.630	3.077.894.445	3.077.894.445
- Chi nhánh Sở giao dịch 1						
Trái phiếu thường năm 2020 đến hạn trả	71.711.578.000	71.711.578.000	-	(473.053.188)	72.184.631.188	72.184.631.188
Mệnh giá trái phiếu	72.500.000.000	72.500.000.000	-	-	72.500.000.000	72.500.000.000
Chi phí phát hành	(788.422.000)	(788.422.000)	-	(473.053.188)	(315.368.812)	(315.368.812)
Trái phiếu thường năm 2022 đến hạn trả	298.905.555.553	298.905.555.553	-	298.905.555.553	-	-
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
Chi phí phát hành	(1.094.444.447)	(1.094.444.447)	-	(1.094.444.447)	-	-
	517.720.992.813	517.720.992.813	82.855.360.703	397.613.827.883	202.962.525.633	202.962.525.633

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	01/01/2025		Phát sinh		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn						
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân đội (4)	12.311.577.785	12.311.577.785	-	2.051.929.630	10.259.648.155	10.259.648.155
- Chi nhánh Sở giao dịch 1	12.311.577.785	12.311.577.785	-	2.051.929.630	10.259.648.155	10.259.648.155
Trái phiếu thường năm 2020						
(5)	71.711.578.001	71.711.578.001	-	(473.053.187)	72.184.631.188	72.184.631.188
Mệnh giá trái phiếu	72.500.000.000	72.500.000.000	-	-	72.500.000.000	72.500.000.000
Chi phí phát hành	(788.421.999)	(788.421.999)	-	(473.053.187)	(315.368.812)	(315.368.812)
Trái phiếu thường năm 2022						
(6)	298.905.555.552	298.905.555.552	-	298.905.555.552	-	-
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-	-
Chi phí phát hành	(1.094.444.448)	(1.094.444.448)	-	(1.094.444.448)	-	-
Trái phiếu thường năm 2025						
(6)	-	-	295.575.500.000	(122.902.778)	295.698.402.778	295.698.402.778
Mệnh giá trái phiếu	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000	300.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	(4.424.500.000)	(122.902.778)	(4.301.597.222)	(4.301.597.222)
Khoản đến hạn trả						
- Trong 12 tháng	(374.720.992.813)	(374.720.992.813)			(75.262.525.633)	(75.262.525.633)
- Sau 12 tháng	8.207.718.525	8.207.718.525			302.880.156.488	302.880.156.488
	382.928.711.338	382.928.711.338	295.575.500.000	300.361.529.217	378.142.682.121	378.142.682.121

MS
QSM

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2025	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
(1)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	268994.24.002.1517 387.TD ngày 30/12/2024	40.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng cho mỗi lần giải ngân	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
(2)	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	Số 02/2024/HĐVV/ ASG-ASL kèm phụ lục gia hạn số 03 ngày 12/06/2025; Số 03/2024/HĐVV/ ASG-ASL kèm phụ lục gia hạn số 01 ngày 09/05/2025	18.700.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	4,2%/năm	Tín chấp
(3)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Số 01/2023/HĐVV/ ASG-CIAS kèm phụ lục gia hạn số 03 ngày 12/05/2025	25.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5%/năm	Tín chấp
(3)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Số 01/2024/HĐVV/ ASG-CIAS kèm phụ lục gia hạn số 03 ngày 13/06/2025	44.000.000.000	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6 tháng kể từ ngày đầu tiên chuyển tiền	5%/năm	Tín chấp
			127.700.000.000				

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Khu dịch vụ Logistics, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Bên cho vay	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/06/2025	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
			VND				
(4)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	1889.21.002.151738 7.TD ngày 28/01/2021	10.259.648.155	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Tại ngày giải ngân là 8,5%, các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 trả lãi sau của MB cộng với biên độ lãi suất 2,5%/ năm	Tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, quyền thuê dài hạn khu đất tại KCN Yên Phong- Bắc Ninh; tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc dự án Khu dịch vụ logistics tại KCN Yên Phong, Bắc Ninh - giai đoạn 1; tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

(5) Ngày 19/11/2020, Công ty phát hành 3.000.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Tên trái phiếu: Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG năm 2020;
- Mã Trái phiếu: ASG_BONDS_2020;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi và có tài sản đảm bảo;
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.730.531.899 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 05 năm (từ ngày 19/11/2020 đến ngày 19/11/2025);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9%/năm cho năm đầu tiên. Các năm tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 2,5%/năm.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Tăng quy mô vốn hoạt động để thực hiện mua lại một phần vốn góp tại Công ty TNHH hoạt động trong lĩnh vực logistics hàng không;

Tài sản đảm bảo: Được đảm bảo bằng 100% tài sản đảm bảo đủ điều kiện thế chấp/cầm cố theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG; cổ phần thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ASG tại Công ty Cổ phần Logistics ASG và Công ty Cổ phần Logistics Hàng không; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CI339083 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty Cổ phần Logistics ASG.

(6) Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501;
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có bảo đảm bằng tài sản;
- Mệnh giá: 100.000.000 VND/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.424.500.000 VND;
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028);
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần;
- Lãi suất: 9,5%/năm;
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nguồn vốn của tổ chức phát hành;
- Tài sản đảm bảo: 25.947.319 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	756.538.910.000	68.173.434.923	244.957.110.002	1.069.669.454.925
Tăng vốn	151.307.780.000	(329.096.144)	-	150.978.683.856
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	7.220.801.158	7.220.801.158
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/6/2024	907.846.690.000	67.844.338.779	251.677.911.160	1.227.368.939.939
Tại ngày 01/01/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	257.658.936.822	1.233.349.965.601
Lợi nhuận kỳ này	-	-	11.369.817.500	11.369.817.500
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành (*)	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	907.846.690.000	67.844.338.779	268.528.754.322	1.244.219.783.101

(*) Công ty trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành 500.000.000 VND theo tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT/ASG được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 ngày 19/06/2025.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	Tỷ lệ %	01/01/2025 VND	Tỷ lệ %
Ông Dương Đức Tính	119.039.290.000	13,11	85.646.340.000	9,43
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83.227.000.000	9,17	83.227.000.000	9,17
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58.838.490.000	6,48	58.838.490.000	6,48
Cổ đông khác	646.741.910.000	71,24	680.134.860.000	74,92
	907.846.690.000	100,00	907.846.690.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	907.846.690.000	756.538.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	151.307.780.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	907.846.690.000	907.846.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	71.902.500	71.902.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	71.902.500	71.902.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.784.669	90.784.669
- Cổ phiếu phổ thông	90.784.669	90.784.669
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

18. Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài căn cứ theo Quyết định 2175/QĐ-CVMB ngày 06/11/2015 để sử dụng xây dựng văn phòng Công ty và khu dịch vụ logistics trong vòng 49 năm kể từ ngày 10/12/2014. Theo Quyết định này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Giá đất, tiền thuê đất phải nộp do cơ quan Thuế ban hành theo quy định của Luật đất đai.

Công ty ký hợp đồng thuê đất và cơ sở hạ tầng trên đất số 02/2017/BĐS-HĐKT tại Khu công nghiệp Yên Phong để sử dụng cho hoạt động của chi nhánh Bắc Ninh trong vòng 38 năm và 3 tháng kể từ ngày 09/01/2017. Công ty đã trả tiền thuê cơ sở hạ tầng một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

Công ty ký hợp đồng thuê văn phòng số 01122020/NMC-ASG ngày 01/12/2020 tại toà nhà Plaschem, số 562 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội để sử dụng làm văn phòng đại diện. Hợp đồng thuê văn phòng tự động gia hạn 1 năm một lần, đơn giá thuê được thanh toán từng quý.

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Doanh thu	97.438.048.333	81.912.272.041
Dịch vụ hàng hóa hàng không	74.785.962.056	51.070.953.062
Dịch vụ vận tải	375.232.000	10.153.328.593
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	13.944.735.124	14.843.660.019
Dịch vụ khác	4.310.758.000	2.534.697.385
Thu phí thương hiệu	4.021.361.153	3.309.632.982
Doanh thu thuần	97.438.048.333	81.912.272.041
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	74.275.155.544	48.839.551.513

20. Giá vốn cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Dịch vụ hàng hóa hàng không	70.847.855.658	50.305.581.116
Dịch vụ vận tải	356.679.109	9.392.902.749
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	9.774.719.228	8.421.066.346
Dịch vụ khác	2.746.861.371	1.061.794.496
	83.726.115.366	69.181.344.707
Trong đó, mua dịch vụ từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	40.596.945.445	36.200.419.729

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	4.940.510.000	271.385.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	13.165.142.900
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	11.333.333.334	17.000.000.000
	27.795.443.734	30.436.528.129
Trong đó, doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	27.539.865.241	30.165.142.900

(*) Khoản thu nhập trong kỳ từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (chi tiết Thuyết minh 7*).

22. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.986.932.479	4.143.357.138
Lãi trái phiếu thường	17.656.800.469	19.919.964.834
Chi phí phát hành trái phiếu	1.690.400.413	2.114.719.854
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(5.545.628.193)	(1.774.744.513)
	17.788.505.168	24.403.297.313
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Thuyết minh 29)	2.288.339.179	2.222.995.996

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.203.520.833	8.615.692.745
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.064.001	275.550.751
Chi phí khấu hao tài sản cố định	298.951.237	379.303.018
Thuế phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.292.847.913	2.226.317.642
Chi phí bằng tiền khác	1.556.910.843	1.549.209.257
	12.445.294.827	13.051.073.413
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Thuyết minh 29)	190.631.436	-

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	11.278.125.902	5.737.763.438
- Hoạt động được ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN	1.139.071.284	2.025.949.522
- Hoạt động không ưu đãi	10.139.054.618	3.711.813.916
Các khoản điều chỉnh tăng	354.552.156	387.145.751
Chi phí không được trừ khi tính thuế	354.552.156	387.145.751
Các khoản điều chỉnh giảm	11.521.600.400	13.165.142.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.521.600.400	13.165.142.900
Thu nhập chịu thuế TNDN được ưu đãi giảm thuế	1.139.071.284	2.025.949.522
Thu nhập chịu thuế TNDN không ưu đãi	-	-
Thuế suất được ưu đãi giảm thuế	10%	8,5%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động được ưu đãi	113.907.128	172.205.709
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động không ưu đãi	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	337.080.367	257.795.440
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	382.361.192	303.076.265
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	68.626.303	126.924.884

25. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	10.303.823.545	10.098.224.819
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.303.823.545	10.098.224.819

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(205.598.726)	(1.655.243.429)
	(205.598.726)	(1.655.243.429)

26. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	412.962.912	454.522.634
Chi phí nhân công	12.802.974.532	12.914.663.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.099.346.266	8.238.068.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.491.750.316	56.986.764.010
Chi phí khác bằng tiền	3.364.376.167	3.638.400.166
	96.171.410.193	82.232.418.120

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.274.105.987	-	-	19.274.105.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.335.780.974	-	-	50.335.780.974
Các khoản cho vay	10.000.000.000	300.000.000.000	-	310.000.000.000
	79.609.886.961	300.000.000.000	-	379.609.886.961
01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.724.214.383	-	-	18.724.214.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.849.064.631	-	-	372.849.064.631
Các khoản cho vay	200.000.000	-	-	200.000.000
	391.773.279.014	-	-	391.773.279.014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2025				
Vay và nợ	202.962.525.633	302.880.156.488	-	505.842.682.121
Phải trả người bán, phải trả khác	18.937.440.399	-	-	18.937.440.399
Chi phí phải trả	8.903.521.535	-	-	8.903.521.535
	230.803.487.567	302.880.156.488	-	533.683.644.055
01/01/2025				
Vay và nợ	517.720.992.813	8.207.718.525	-	525.928.711.338
Phải trả người bán, phải trả khác	24.841.277.796	-	-	24.841.277.796
Chi phí phải trả	6.368.864.877	-	-	6.368.864.877
	548.931.135.486	8.207.718.525	-	557.138.854.011

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Handwritten signature

28. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ hàng hóa hàng không VND	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng		Dịch vụ khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
			VND	VND		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	74.785.962.056	375.232.000	13.944.735.124	8.332.119.153		97.438.048.333
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.938.106.398	18.552.891	4.170.015.896	5.585.257.782		13.711.932.967
Tổng chi phí mua tài sản cố định Tài sản không phân bổ	-	-	-	-		(92.373.248) 10.303.823.545
Tổng tài sản	-	-	-	-		1.784.839.936.861
Nợ phải trả không phân bổ						540.620.153.760
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-		540.620.153.760

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh tại miền Bắc nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Công ty con
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tính và bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT (*)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - Thành viên HĐQT (*)
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

(*) Bà Bùi Thị Lệ Hằng không còn là thành viên HĐQT từ thời điểm 19/06/2025 theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ/ASG ngày 19/06/2025.

Handwritten signature

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ	74.275.155.544	48.839.551.513
Công ty Cổ phần Logistics ASG	32.439.904.708	20.805.033.061
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	9.655.183.326	7.949.362.081
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	16.872.222.948	7.550.200.378
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	13.692.525.540	11.306.705.755
Công ty TNHH Vận tải ASG	892.648.151	839.937.980
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	215.280.000	167.280.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	499.390.871	221.032.258
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	8.000.000	-
Mua dịch vụ	40.596.945.445	36.200.419.729
Công ty Cổ phần Logistics ASG	16.376.048.331	11.029.422.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	172.900.000	7.802.783.204
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	6.891.730.481	3.693.399.635
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	16.799.587.524	13.199.396.668
Công ty TNHH Vận tải ASG	356.679.109	475.417.582
Trả hộ	1.916.510.154	1.284.555.708
Công ty Cổ phần Logistics ASG	1.009.279.943	621.410.729
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Sài Gòn	5.894.405	241.106.436
Công ty cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	839.517.568	367.065.544
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	10.280.708	5.184.000
Công ty TNHH Vận tải ASG	28.954.195	35.322.481
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	19.079.851	14.466.518
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	3.503.484	-
Thu hộ	1.683.420.527	1.491.175.795
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	1.683.420.527	1.449.663.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	-	41.512.000
Mua công cụ dụng cụ	1.734.314.198	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn	1.734.314.198	-
Chuyển đổi khoản phải thu về vốn góp hợp tác kinh doanh thành khoản cho vay	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	300.000.000.000	-

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	27.539.865.241	30.165.142.900
Trong đó:		
Lãi cho vay	4.684.931.507	-
Công ty Cổ phần Logistics ASG	4.684.931.507	-
Thu nhập hợp tác kinh doanh	11.333.333.334	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	11.333.333.334	17.000.000.000
Phân phối lợi nhuận, cổ tức	11.521.600.400	13.165.142.900
Công ty Cổ phần Logistics ASG	7.794.800.400	7.794.800.400
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	-	1.134.262.500
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	2.236.080.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	2.000.000.000
Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	36.653.748.000	25.700.000.000
Công ty Cổ phần Logistics ASG	27.417.673.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	3.726.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	5.509.275.000	-
Nhận tiền cho vay	-	40.430.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	-	25.430.000.000
Trả gốc vay	15.300.000.000	167.930.000.000
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	52.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	15.300.000.000	16.930.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	69.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	-	30.000.000.000
Lãi tiền vay	2.288.339.179	2.222.995.996
Công ty Cổ phần Logistics Quốc Tế Tây Ninh	-	570.104.709
Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	551.342.466
Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	577.517.261	146.973.478
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	1.710.821.918	954.575.343
Góp vốn vào công ty con	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Hạ Tầng và Phát Triển Khu công nghiệp ASG	-	80.000.000.000
Phải trả liên quan đến chi phí quản lý	190.631.436	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	190.631.436	-

(*) Các bên không còn là bên liên quan từ ngày 19/06/2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh

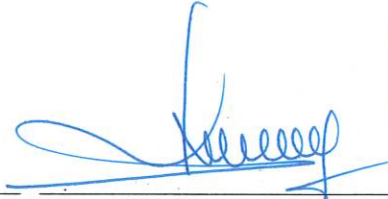
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 08 năm 2025.



Nguyễn Mạnh Tùng
Người lập



Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng



Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 08 năm 2025